TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DS-PT

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

V/v *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Bà Thái Thị Phi Yến.

-Thư ký phiên tòa*:* Bà Lê Thị Dự-Cán bộ TAND thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng*:* Bà Nguyễn Thị Trâm-Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2019/QĐ-PT ngày 22/5/2019 giữa:

-Nguyên đơn: Ngân hàng M.

Địa chỉ: X2 Bis đường K, phường N, quận X1, thành phố M.

Người đại diện (giấy ủy quyền số: 05/2019/GUQ ngày 13/5/2019):

Ông Giao Hà Đăng K-Chuyên viên quan hệ khách hàng (có mặt).

-Bị đơn:

1/ Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1969.

Trú tại: Số X8 đường C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2/ Ông Nguyễn Như T, sinh năm 1969.

Trú tại: Số X8 đường C, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền của ông T (giấy ủy quyền ngày 28/11/2018):

Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1969.

Trú tại: Số X8 đường C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Anh H, sinh năm 1991.

Trú tại: KX2/14 đường K, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Đại diện Ngân hàng M trình bày:

Ngày 21/11/2013 ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T ký Hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN vay của Ngân hàng M số tiền 300.000.000đ. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 13%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông T và bà T thế chấp quyền sử dụng đất tại phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA 647844 do Uỷ ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/05/2010.

Ngày 21/5/2014, ông T và bà T đã trả cho ngân hàng số tiền gốc 300.000.000đ.

Để tiếp tục hợp đồng, ngày 22/5/2014 ông T và bà T vay tiếp số tiền gốc 300.000.000đ theo Khế ước nhận nợ số: 02 ngày 22/5/2014 và chuyển vào số tài khoản: 026704070002849 của ông Võ Anh H theo yêu cầu của ông T và bà T.

Do ông T và bà T đã vi phạm các cam kết trong hợp đồng tín dụng nêu trên nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Buộc ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải thanh toán cho Ngân Hàng M tổng số tiền là 542.052.670đ, trong đó: nợ gốc: 300.000.000đ và nợ lãi, lãi quá hạn: 242.052.670đ (tạm tính đến ngày 27/11/2018).

Buộc ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải thanh toán số tiền gốc và phần nợ lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết với ngân hàng kể từ sau ngày 27/11/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp ông T và bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng yêu cầu thi hành án phát mãi các tài sản đã thế chấp cho ngân hàng theo quy định tại điều 355 Bộ luật dân sự.

-Bị đơn bà Bùi Thị T có đơn cho rằng toàn bộ hồ sơ vay vốn là do ngân hàng tự lập, đề nghị làm rõ quy trình cho vay đối với hồ sơ vay của bà.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định

Buộc ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải trả cho Ngân hàng M một lần số tiền: 542.052.670đ, trong đó: nợ gốc: 300.000.000đ và nợ lãi, lãi quá hạn: 242.052.670đ (tính đến ngày 27/11/2018).

Kể từ ngày 28/11/2018, nếu ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T không trả khoản nợ nói trên, thì ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T phải chịu lãi suất theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

-Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T không trả nợ thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 100m^2 thuộc thửa đất số C5-16 tờ bản đồ số KT, tại phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA 647844 do Uỷ ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/05/2010 cho ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T được xử lý theo Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 12 năm 2018, bà Bùi Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Làm rõ việc Ngân hàng M sử dụng chữ ký của vợ chồng bà vào mục đích phi pháp; Làm rõ mối quan hệ giữa ngân hàng với ông Võ Anh H, người được ngân hàng chuyển tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Theo lời trình bày của đại diện Ngân hàng M tại cấp sơ thẩm và theo Bản án sơ thẩm số: 33/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng thì ngày 21/11/2013 ông Nguyễn Như T và bà Bùi Thị T có vay của Ngân hàng M 300.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số: 1586/13/HĐTDHM/DN. Đến ngày 21/5/2014 ông T và bà Thơm đã trả cho ngân hàng số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi. Đến ngày 22/5/2014 ông T, bà T tiếp tục vay số tiền: 300.000.000đ theo Khế ước nhận nợ số: 02 ngày 23/5/2014 và chuyển 300.000.000đ vào tài khoản số: 026704070002849 của ông Võ Anh H.

[2] Ngày 25/8/2016 bà T có đơn trình bày gửi Tòa án nhân dân quận T đề nghị làm rõ việc giải ngân; phương thức trả nợ; ngân hàng tự ý làm giả hồ sơ vay vốn...Trên cơ sở đó Tòa án nhân dân quận T đã đưa ông Võ Anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án. Căn cứ vào lời khai của ông Võ Anh H và các tài liệu khác, cấp sơ thẩm đã buộc bà T, ông T thanh toán số tiền 300.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng M.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo đề nghị làm rõ số tiền 300.000.000đ mà Ngân hàng M đã chuyển khoản cho ông Võ Anh H.

[4] Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã đưa ông Trần Xuân H nguyên là cán bộ tín dụng Ngân hàng M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa

vụ liên quan trong vụ án để làm rõ số tiền chuyển khoản cho ông Võ Anh H. Ngày 29/3/2019 tại phiên đối chất ở cấp phúc thẩm đại diện Ngân hàng M, bà Bùi Thị T và các ông Võ Anh H, Trần Xuân H đều xác định:

[4.1] Thực tế không có việc ông T, bà T thanh toán số tiền gốc vay 300.000.000đ và lãi phát sinh.

[4.2] Không có việc ông T, bà T tiếp tục vay số tiền 300.000.000đ theo "*Khế ước nhận nợ"* số: 1585.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014.

[4.3] Việc Ngân hàng M lập "*Khế ước nhận nợ"* số: 1585.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 là thủ tục hợp thức hóa số tiền mà ông T, bà T phải thanh toán khi đến hạn trả là ngày 21/11/2014 nhưng ông T, bà T chưa thanh toán. Thủ tục này được gọi là tái cấp hay đáo hạn.

[4.4] Ngân hàng M mượn số tài khoản của ông Võ Anh H để làm thủ tục đáo hạn chứ thực tế không có việc ông T, bà T trả cho Ngân hàng 300.000.000đ vào ngày 21/5/2014 và cũng không có việc ông Võ Anh H nhận số tiền 300.000.000đ tại Mục chuyển khoản của "*Khế ước nhận nợ"* số: 1585.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014.

[5] Cấp phúc thẩm đưa ông Trần Xuân H, nguyên là cán bộ tín dụng Ngân hàng M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là nhằm làm rõ số tiền: 300.000.000đ mà Ngân hàng M đã chuyển vào tài khoản của ông Võ Anh H. Việc đưa ông Trần Xuân H vào tham gia tố tụng không làm thay đổi nội dung vụ án đối với số tiền Ngân hàng M chuyển cho ông Võ Anh H vì đây chỉ là thủ tục đáo hạn tiền vay như các bên thừa nhận tại cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, tại phiên đối chất của cấp phúc thẩm, các bên tranh chấp đối với "*Khế ước nhận nợ"* số: 1586.01/13/KUNN/CN ngày 21/11/2013.

[6] Xét thấy: Ngân hàng M khởi kiện và được cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là*"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*. Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải xem nghĩa vụ thanh toán nợ của ông T, bà T theo "*Hợp đồng tín dụng hạn mức"* số: 1586/13/HĐTDHM/DN ngày 21/11/2013 và "*Khế ước nhận nợ"* số: 1586.01/13/KUNN/CN ngày 21/11/2013 nhưng cấp sơ thẩm lại căn cứ vào *"Khế ước nhận nợ"* số: 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 để buộc ông T, bà T thanh toán nợ

vay là chưa đánh giá hết bản chất sự việc vì tại cấp phúc thẩm các đương sự đều xác định *"Khế ước nhận nợ"* số: 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 là không có thực. *"Khế ước nhận nợ"* số: 1586.02/KUNN/CN ngày 22/5/2014 không làm phát sinh nghĩa vụ của ông T và bà T.

[7] Xem xét "*Khế ước nhận nợ"* số: 1586.01/13/KUNN/CN ngày 21/11/2013 thì thấy: Vào ngày 21/11/2013 bà T, ông T vay của Ngân hàng M số tiền 300.000.000đ. Tại Mục chuyển khoản của "*Khế ước nhận nợ"* số: 1586.01/13/KUNN/CN ngày 21/11/2013 thể hiện Ngân hàng M chuyển vào tài khoản số: 02670070002651 của bà Lê Thị T số tiền: 220.000.000đ. Ngày 13/5/2019 bà Lê Thị T trình bày tại cấp phúc thẩm là trước đây ông Trần Xuân H, cán bộ tín dụng của Ngân hàng M có mượn số tài khoản của bà để làm thủ tục giải ngân hồ sơ tín dụng. Bà hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền giữa ông T, bà T với Ngân hàng M. Bà không nhận số tiền 220.000.000đ và đề nghị cấp phúc thẩm không triệu tập bà giải quyết vụ việc.

[8] Tại buổi đối chất ngày 29/3/2019 do cấp phúc thẩm tiến hành, bà T yêu cầu làm rõ bà Lê Thị T là ai và vì sao Ngân hàng M chuyển cho bà Lê Thị T số tiền 220.000.000đ. HĐXX thấy: Bà T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ quan hệ giữa Ngân hàng M với ông Võ Anh H cũng như việc ông Võ Anh H nhận số tiền 300.000.000đ. Nội dung kháng cáo của bà T đã được cấp sơ thẩm làm rõ và quyết định bản án sơ thẩm. Việc bà T yêu cầu làm rõ những nội dung liên quan đến bà Lê Thị T không thuộc phạm vi kháng cáo của bà T. Tuy nhiên, đây là những tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án và quyết định bản án sơ thẩm nên cần xem xét. Do chưa xem xét đến "*Khế ước nhận nợ"* số: 1586.01/13/KUNN/CN ngày 21/11/2013 nên cấp sơ thẩm không đưa bà Lê Thị T vào tham gia tố tụng để làm rõ số tiền 220.000.000đ. Cấp phúc thẩm không thể bổ sung tư cách tố tụng của bà Lê Thị T để làm rõ các nội dung tranh chấp tại phiên đối chất ngày 29/3/2019.

[9] Từ những phân tích trên, HĐXX hủy toàn bộ vụ án, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung, đưa bà Lê Thị T vào tham gia tố tụng làm rõ giữa bà Lê Thị T với ông T và bà T có quan hệ gì trong việc vay tiền như đề nghị của

đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Nếu có căn cứ xác định bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Như T hay bà Lê Thị T không nhận số tiền 220.000.000đ thì cần làm rõ có hay không có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự trong trường hợp này.

Do hủy bản án sơ thẩm nên bà T không chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

1/ Hủy toàn bộ Bản án số: 33/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân quận T thành phố Đà Nẵng.

2/ Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3/ Bà Bùi Thị T không chịu án phí DSPT.

4/ Hoàn cho Bà Bùi Thị T 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai thu số: 009202 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng).

5/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên.

Nơi nhận:
-VKSND TP Đà Nẵng.
-TAND quận T.
-Chi cục THADS quận T.
-Các đương sự.
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trương Chí Trung